

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9 VÀ  
CÁC CÔNG TY CON 100% VỐN GÓP**

**Cho năm tài chính 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-043) 768 3746 Fax: (84-043) 768 2684

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	07 - 09
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	12 - 40

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính 2011.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tập đoàn Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Sông Đà 9 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465 ngày 04/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 số 0100845515 ngày 22/11/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là 292.500.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Tổng số cổ phần: 29.250.000 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SD9.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buru điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội  
Tel: (84-043) 768 3746 Fax: (84-043) 768 2684

**Đơn vị trực thuộc**

- Chi nhánh Sông Đà 902
- Chi nhánh Sông Đà 904 (Giải thể ngày 01/02/2011)
- Chi nhánh Sông Đà 905
- Chi nhánh Sông Đà 907
- Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm Khánh

### **Công ty con**

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 903
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 908
- Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9
- Công ty Cổ phần Sông Đà 901
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Đăng Lanh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông Lê Công Tinh	Ủy viên
Ông Dương Hữu Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Phúc	Ủy viên

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Dương Hữu Thắng	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Văn Hà	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Thiệp	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Cường	Phó Tổng giám đốc

#### **Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

### **Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

*Thay mặt Ban Tổng giám đốc,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

---

**Dương Hữu Thắng**

**Tổng giám đốc**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2011**  
**của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và các công ty con 100% vốn góp**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Sông Đà 9**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011 được lập tại ngày 20 tháng 01 năm 2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 07 đến trang 40 kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp đã được lập theo các chính sách kế toán đã trình bày thuyết minh phần IV của bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc và của Kiểm toán viên**

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Tổng giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính tổng hợp này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để đảm bảo là các Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Chúng tôi xin lưu ý rằng đây là Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty và các công ty con 100% vốn góp, do đó các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 cho năm tài chính 2011:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và

b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, mà xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính một số vấn đề sau đây:

*Như đã trình bày tại thuyết minh số 1 mục IV, Ban Tổng giám đốc Công ty quyết định giảm thời gian khấu hao của một số xe máy thi công để thu hồi vốn nhanh. Theo đó, chi phí khấu hao của những xe máy thi công nêu trên năm 2011 và những năm sau tăng 2.030.062.126 đồng so với mức khấu hao theo thời gian khấu hao cũ.*

*Chính sách ghi nhận và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số 9 mục V của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.*

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

---

**Trần Quốc Tuấn**

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

---

**Đặng Thị Thu Huyền**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1410/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>833,349,352,297</b>	<b>638,350,553,565</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>110</b>	<b>88,460,326,836</b>	<b>44,509,026,131</b>
1 Tiền	111	111	V.1. 88,460,326,836	44,509,026,131
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>130</b>	<b>306,334,320,361</b>	<b>235,454,273,645</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	131	VIII.2.1 248,026,916,776	168,754,701,199
2 Trả trước cho người bán	132	132	VIII.2.2 16,198,179,618	32,340,850,576
5 Các khoản phải thu khác	135	135	V.2. 51,868,981,735	42,656,815,289
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	139	(9,759,757,768)	(8,298,093,419)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>140</b>	<b>405,641,546,705</b>	<b>324,972,563,515</b>
1 Hàng tồn kho	141	141	V.3. 405,713,547,856	325,116,432,204
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	149	(72,001,151)	(143,868,689)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>32,913,158,395</b>	<b>33,414,690,274</b>
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	152	4,204,369,701	8,883,406,420
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	158	VIII.2.3 28,708,788,694	24,531,283,854
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>595,073,878,438</b>	<b>497,874,434,032</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>210</b>	-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>220</b>	<b>377,239,736,003</b>	<b>260,897,169,914</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	221	V.4. 131,145,506,327	169,890,713,121
- Nguyên giá	222	222	636,539,682,291	639,940,818,240
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	223	(505,394,175,964)	(470,050,105,119)
3 Tài sản cố định vô hình	227	227	V.5. 90,000,000	90,000,000
- Nguyên giá	228	228	170,000,000	170,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	229	(80,000,000)	(80,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	230	V.6. 246,004,229,676	90,916,456,793
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>240</b>	<b>11,714,911,572</b>	<b>13,555,382,976</b>
- Nguyên giá	241	241	27,607,071,080	27,607,071,080
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	242	(15,892,159,508)	(14,051,688,104)
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>206,082,697,120</b>	<b>223,379,094,720</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251	251	112,579,247,944	112,579,247,944
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	252	20,887,808,667	20,887,808,667
3 Đầu tư dài hạn khác	258	258	91,661,043,387	97,986,560,909
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	259	(19,045,402,878)	(8,074,522,800)
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>260</b>	<b>36,533,743</b>	<b>42,786,422</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	261	V.7. 29,033,743	33,286,422
3. Tài sản dài hạn khác	268	268	7,500,000	9,500,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>270</b>	<b>1,428,423,230,735</b>	<b>1,136,224,987,597</b>



NGUỒN VỐN	Mã số		Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>300</b>		<b>906,214,440,807</b>	<b>646,843,801,170</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>310</b>		<b>715,125,123,240</b>	<b>500,910,436,575</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	311	V.10.	454,586,628,627	320,726,466,465
2 Phải trả người bán	312	312	VIII.2.4	97,908,735,102	64,659,572,221
3 Người mua trả tiền trước	313	313	VIII.2.5	77,339,877,977	51,042,513,775
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	314	V.11.	19,866,556,293	7,638,035,157
5 Phải trả người lao động	315	315		31,997,720,987	26,652,831,435
6 Chi phí phải trả	316	316	V.12.	4,183,039,442	1,963,977,454
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	319	V.13.	13,322,858,536	13,293,344,689
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	323		15,919,706,276	14,933,695,379
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>330</b>		<b>191,089,317,567</b>	<b>145,933,364,595</b>
3 Phải trả dài hạn khác	333	333		179,919,620	159,669,512
4 Vay và nợ dài hạn	334	334	V.14.	189,562,584,569	144,421,628,711
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	336		1,346,813,378	1,334,185,590
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	338		-	17,880,782
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>400</b>		<b>522,208,789,928</b>	<b>489,381,186,427</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>410</b>	<b>V.15.</b>	<b>522,208,789,928</b>	<b>489,381,186,427</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	411		292,500,000,000	292,500,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	412		21,322,248,169	21,322,248,169
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	416		(39,451,559)	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	417		116,626,951,359	82,165,222,713
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	418		12,855,701,823	9,333,820,280
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	420		78,943,340,136	84,059,895,265
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	421		-	-
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>440</b>		<b>1,428,423,230,735</b>	<b>1,136,224,987,597</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**  
**Tổng giám đốc**

Người lập

Kế toán trưởng

Phùng Minh Nghĩa

Dương Kim Ngọc

Dương Hữu Thắng

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-043) 768 3746 Fax: (84-043) 768 2684

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

cho năm tài chính 2011

**Mẫu số B 01 - DN****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại		-	-
<i>USD</i>	<i>V.I.</i>	<i>941.73</i>	<i>201.48</i>
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9****Tổng Giám đốc****Người lập****Kế toán trưởng****Phùng Minh Nghĩa****Dương Kim Ngọc****Dương Hữu Thắng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.16.</b>	<b>662,025,641,722</b>	<b>498,373,712,257</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>662,025,641,722</b>	<b>498,373,712,257</b>
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.17.	477,665,235,669	344,292,796,737
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>184,360,406,053</b>	<b>154,080,915,520</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18.	16,192,190,053	17,672,890,435
7 Chi phí tài chính	22	VI.19.	95,038,689,617	45,945,498,350
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>79,099,922,484</i>	<i>47,469,642,950</i>
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.6	36,268,477,730	37,220,292,540
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>69,245,428,759</b>	<b>88,588,015,065</b>
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.7	3,347,283,831	4,566,790,916
12 Chi phí khác	32	VIII.2.8	2,020,626,449	2,799,109,428
<b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1,326,657,382</b>	<b>1,767,681,488</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>70,572,086,141</b>	<b>90,355,696,553</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.20.	11,593,536,652	9,892,307,847
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>58,978,549,489</b>	<b>80,463,388,706</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

Dương Kim Ngọc

Dương Hữu Thắng

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		672,934,999,856	493,879,385,252
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(479,073,247,030)	(416,781,297,446)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(95,396,426,543)	(105,367,392,868)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(93,660,233,634)	(52,947,584,839)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(5,433,366,815)	(21,170,214,591)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		571,612,587,790	832,901,401,542
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(590,321,273,613)	(854,066,432,043)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(19,336,959,989)</b>	<b>(123,552,134,993)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(105,264,977,658)	(139,254,214,829)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(360,610,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,074,804,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(101,437,040,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	21,303,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,457,113,683	14,067,118,007
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(101,093,669,975)</b>	<b>(205,321,136,822)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	144,017,993,759
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	1,220,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		721,998,388,158	556,294,983,142
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(542,997,270,138)	(377,577,978,189)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,625,000,000)	(42,000,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>164,376,118,020</b>	<b>280,736,218,712</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>43,945,488,056</b>	<b>(48,137,053,103)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1.</b>	<b>44,509,026,131</b>	<b>92,646,079,234</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,812,649	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1.</b>	<b>88,460,326,836</b>	<b>44,509,026,131</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Phùng Minh Nghĩa

Dương Kim Ngọc

Dương Hữu Thắng

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****Năm 2011****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tập đoàn Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Sông Đà 9 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465 ngày 04/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 số 0100845515 ngày 22/11/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là 292.500.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Tổng số cổ phần: 29.250.000 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SD9.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và thương mại

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-043) 768 3746 Fax: (84-043) 768 2684

**Đơn vị trực thuộc**

- Chi nhánh Sông Đà 902
- Chi nhánh Sông Đà 904 (Giải thể ngày 01/02/2011)
- Chi nhánh Sông Đà 905
- Chi nhánh Sông Đà 907
- Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm Khánh

**Công ty con****Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ****Tỷ lệ quyền biểu quyết**

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 903	100%	100%
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 908	100%	100%
- Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9	51,83%	51,83%
- Công ty Cổ phần Sông Đà 901	55,23%	55,23%
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	51,00%	51,00%

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### *Áp dụng hướng dẫn kế toán*

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần bị lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 và tin tưởng áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Nếu áp dụng chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10, lợi nhuận của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011 sẽ giảm 39.451.559 VND và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán tổng hợp của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ tăng lên một khoản tiền tương ứng.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và các công ty con 100% vốn góp được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con 100% vốn góp. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

#### **Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.*

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.*

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.*

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.*

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho do số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

#### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b>	
	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	15	15
Máy móc, thiết bị	6	6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	4-8	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5	5
Tài sản cố định khác	3-5	3-5

Năm 2011, căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản là phương tiện vận tải thực tế Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định thay đổi thời gian khấu hao một số xe máy thi công từ 8 năm xuống còn 4-8 năm, thiết bị dụng cụ quản lý từ 5 năm xuống 3-5 năm. Theo đó chi phí khấu hao của một số xe máy thi công này năm 2011 và những năm tiếp theo tăng 2.030.062.126 đồng so với mức khấu hao cũ.

#### 4.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Việc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b>
Quyền sử dụng đất	không trích khấu hao
Phần mềm máy vi tính	6

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn của Công ty được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính. Cụ thể:



Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập dựa vào giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày trích lập dự phòng. Công ty đồng thời xem xét các chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu thực có và Vốn góp thực tế của công ty trên Bảng cân đối kế toán năm trước liền kề của các công ty đầu tư dài hạn.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

### **7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

### **7.2 Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ**

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ được tính căn cứ số tiền các đội phụ trách các công trình vay vốn của công ty để mua nguyên vật liệu và trả tiền nhân công trực tiếp cho công trình đó. Lãi suất là lãi suất ngân hàng tại thời điểm công ty phải trả cho ngân hàng.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí kiểm toán; chi phí nhân công và tiền khối lượng công trình của các Công trình: Cửa Đạt, quốc lộ 2, thủy điện Nậm Khánh, thủy điện Lai Châu; chi phí thuê thiết bị của Công ty TNHH Vật tư và Xây dựng Tây Trường Sơn; chi phí sửa chữa xe của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dự trên hợp đồng ; đơn giá, khối lượng và giá trị bàn giao có xác nhận giữa hai bên.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại của số cổ phiếu lẻ do Công ty mua lại trong số cổ phiếu do Công ty phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và điều lệ Công ty.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, nhiên liệu, cho thuê ca máy, vận chuyển, xây lắp, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, bán cổ phiếu đầu tư.

- Doanh thu bán vật tư, nhiên liệu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu dịch vụ ca máy, vận chuyển được xác định khi dịch vụ đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".
- Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".
- Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".
- 
- Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào các Biên bản họp Hội đồng cổ đông và các thông báo về cổ tức được nhận, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, đã trừ đi chi phí lãi vay được vốn hóa.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

## **14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 30% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

### **14.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đồng TP.HCM và các dự án như: dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa, dự án thủy điện Nậm Khánh, Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

#### 14.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

#### 14.4 Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập từ 1%- 3% tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Công ty.

#### 14.5 Các nghĩa vụ về thuế

##### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Năm 2011, Công ty được giảm trừ 30% thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động xây lắp theo Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

#### 14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

+ Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - chi phí SXKD dở dang cuối kỳ.

*Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ*

*Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.*

Giá vốn cung cấp dịch vụ được xác định theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<i>Tiền mặt</i>	<i>4,588,788,615</i>	<i>8,104,797,525</i>

<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>83,871,538,221</b>	<b>36,404,228,606</b>
<b>Tài khoản VND</b>	<b>83,851,923,868</b>	<b>36,400,534,991</b>
Ngân hàng Đầu tư phát triển - Chi nhánh Đông Đô	73,212,426	30,392,727
Ngân hàng Đầu tư phát triển - Chi nhánh Hà Tây	8,417,689,264	2,110,216,539
Ngân hàng Công Thương Hà Tây	66,209,830	10,718,814,938
Ngân hàng NNo& Phát triển nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	8,984,157,484	5,795,483,399
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh Hà Tĩnh	7,536,106,564	5,561,473,977
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm	914,502,266	5,524,507,820
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - CN Cầu Giấy	10,042,000	14,144,133
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Mỹ Đình	796,225	1,066,898
Ngân hàng NNo& Phát triển nông thôn Nam Hà Nội	3,892,532	37,950,813
Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Hà Nội	54,350,581	10,747,450
Ngân hàng Công thương Nam Việt Tri	10,003,947,632	3,380,563,333
Ngân hàng NNo & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Hà	945,431,827	684,316,262
Ngân hàng NNo & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tuyên Quang	4,594,738	1,190,484
Ngân hàng NNo & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Thanh Hoá	2,660,680	2,660,680
Ngân hàng NNo & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Lai Châu	2,067,360,567	628,384,454
Ngân hàng Đầu tư phát triển - Chi nhánh Sơn La	-	1,737,485
Ngân hàng Đầu tư phát triển - Chi nhánh Tây Sài Gòn	5,497,389	5,365,367
Ngân hàng NNo & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Nghệ An	4,859,365,566	444,537,233
Ngân hàng Đầu tư Phát triển - Chi nhánh Lào Cai	-	136,334,507
Ngân hàng NNo & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà Giang	-	2,266,600
Ngân hàng Đầu tư phát triển - Chi nhánh Hà Giang	-	7,024,405
Ngân hàng NNo & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	1,477,200	1,019,400
Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu - Chi nhánh Hà Nội	35,223,730	18,136,500
Ngân hàng Đầu tư phát triển - Chi nhánh Thăng Long	25,776,898,368	896,910
Ngân hàng NNo & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Sơn La	14,022,466,622	1,122,206,015
Ngân hàng NNo & Phát triển nông thôn quận Cẩm Lệ	66,040,377	159,096,662
<b>Tài khoản USD</b>	<b>19,614,353</b>	<b>3,693,615</b>
Ngân hàng Nông nghiệp& Phát triển nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	4,203,924	3,693,615
Ngân hàng Đầu tư phát triển - Chi nhánh Hà Tây	15,410,429	-
<b>Tiền đang chuyển</b>		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>88,460,326,836</b>	<b>44,509,026,131</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu BHXH, YT, TN</b>	<b>683,826,670</b>	<b>508,240,512</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>51,185,155,065</b>	<b>42,148,574,777</b>
<b>Phải thu các công ty con, công ty liên kết</b>	<b>44,714,958,393</b>	<b>35,912,162,422</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Sông Đà	253,078,184	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	344,697,282	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	15,799,319,217	15,906,132,807
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	-	13,451,736
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	28,253,700,148	17,323,476,243
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	64,163,562	32,173,636
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	-	2,636,928,000
<b>Phải thu tiền nhiên liệu, khối lượng công trình</b>	<b>3,184,285,518</b>	<b>3,059,681,941</b>
Tập đoàn Sông Đà	3,184,285,518	3,059,681,941
<b>Tiền ăn của CBCNV</b>	<b>1,309,251,647</b>	<b>565,693,714</b>
<b>Phải thu cá nhân đã trích lập dự phòng</b>	<b>1,234,448,020</b>	<b>1,234,448,020</b>

Lê Tùng Hoa	263,629,813	263,629,813
Nguyễn Mạnh Hùng	263,629,813	263,629,813
Đỗ Quốc Lợi	263,629,813	263,629,813
Trương Hồ Bắc	215,832,367	215,832,367
Lê Tư Anh	227,726,214	227,726,214

**Phải thu tiền ô tô theo kiểm toán NN** **384,574,900** **384,574,900**

**Phải thu khác** **357,636,587** **992,013,780**

**Tổng cộng** **51,868,981,735** **42,656,815,289**

<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>18,341,990,584</b>	<b>18,724,910,049</b>
<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>165,576,354</b>	<b>189,708,969</b>
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>387,147,077,843</b>	<b>306,201,813,186</b>
Công trình Thủy điện Nậm Khánh	19,796,558,939	20,305,386,766
Công trình Thủy điện Cửa Đạt	-	5,554,746,942
Công trình Thủy điện Tuyên Quang	11,880,063,387	23,476,897,909
Công trình Thủy điện Chiêm Hoá	-	2,350,002,372
Công trình Thủy điện Huội Quảng	63,221,181,161	36,356,594,622
Công trình Thủy điện Lai Châu	121,871,264,494	64,692,784,153
Công trình Thủy điện Nậm Chiến	19,898,774,885	16,935,547,363
Công trình Thủy điện Hòa Na	29,038,639,660	35,044,696,212
Công trình Thủy điện Quảng Trị	1,353,049,612	1,353,049,612
Công trình Thủy điện Sừ Pán	-	332,818,364
Công trình Thủy điện Sơn La	34,877,985,000	43,085,455,075
Công trình Thủy điện Nậm Pông	7,726,068,479	3,241,348,691
Công trình Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	6,031,630,014	518,345,982
Công trình Hồ chứa nước Sìn Hồ	2,948,784,000	8,203,492,636
Công trình Thủy điện Xêkaman 3	23,639,457,565	34,840,157,565
Công trình Đường quốc lộ 51	11,633,944,052	9,871,444,018
Công trình Nhà Quốc hội	5,005,616,543	-
Công trình đường Núi Pháo	24,560,320,595	-
Công trình thủy điện Trung Sơn	2,860,059,686	-
Các công trình nhỏ khác	803,679,771	39,044,904
<b>Hàng gửi bán</b>	<b>58,903,075</b>	<b>-</b>
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>405,713,547,856</b>	<b>325,116,432,204</b>

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 86.901.006 VND

Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

+ Công ty bán bớt vật tư tồn đọng không cần dùng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-043) 768 3746 Fax: (84-043) 768 2684

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

cho năm tài chính 2011

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Năm 2011

(tiếp theo)

**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>100,683,887</b>	<b>280,703,408,324</b>	<b>356,067,692,511</b>	<b>3,069,033,518</b>	<b>639,940,818,240</b>
Mua trong năm	-	288,316,182	2,348,120,910	181,564,182	<b>2,818,001,274</b>
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(100,683,887)	(791,087,739)	(4,895,531,580)	(431,834,017)	<b>(6,219,137,223)</b>
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2011</b>	-	<b>280,200,636,767</b>	<b>353,520,281,841</b>	<b>2,818,763,683</b>	<b>636,539,682,291</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>100,683,887</b>	<b>194,088,638,317</b>	<b>273,567,294,058</b>	<b>2,293,488,857</b>	<b>470,050,105,119</b>
Khấu hao trong năm	-	18,090,503,450	22,388,724,490	383,030,675	<b>40,862,258,615</b>
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(100,683,887)	(791,087,739)	(4,194,582,127)	(431,834,017)	<b>(5,518,187,770)</b>
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2011</b>	-	<b>211,388,054,028</b>	<b>291,761,436,421</b>	<b>2,244,685,515</b>	<b>505,394,175,964</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	-	<b>86,614,770,007</b>	<b>82,500,398,453</b>	<b>775,544,661</b>	<b>169,890,713,121</b>
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	-	<b>68,812,582,739</b>	<b>61,758,845,420</b>	<b>574,078,168</b>	<b>131,145,506,327</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 115.998.340.333 VND

- Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 388.762.468.993 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 28.758.362.450 VND

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2011	90,000,000	80,000,000	170,000,000
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2011	90,000,000	80,000,000	170,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2011	-	80,000,000	80,000,000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2011	-	80,000,000	80,000,000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2011	90,000,000	-	90,000,000
Tại ngày 31/12/2011	90,000,000	-	90,000,000

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>246,004,229,676</b>	<b>90,916,456,793</b>
Công trình Nhà 14B Kỳ Đồng (*)	30,088,234	30,088,234
Dự án Cụm công nghiệp Phú Nghĩa	6,970,520,452	4,209,099,543
Dự án Thủy điện Ghềnh Chang (*)	333,553,802	333,553,802
Dự án Thủy điện Nậm Khánh	238,670,067,188	86,343,715,214
<b>Tổng cộng</b>	<b>246,004,229,676</b>	<b>90,916,456,793</b>

(\*) Các công trình xây dựng cơ bản Nhà 14B Kỳ Đồng và Dự án Thủy điện Ghềnh Chang tạm thời không phát sinh chi phí trong năm do đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	29,033,743	33,286,422
<b>Tổng cộng</b>	<b>29,033,743</b>	<b>33,286,422</b>

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm
			31/12/2011

<b>Nguyên giá</b>	<b>27,607,071,080</b>	-	-	<b>27,607,071,080</b>
Nhà	27,607,071,080	-	-	27,607,071,080
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>14,051,688,104</b>	<b>1,840,471,404</b>	-	<b>15,892,159,508</b>
Nhà	14,051,688,104	1,840,471,404	-	15,892,159,508
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>13,555,382,976</b>	-	<b>1,840,471,404</b>	<b>11,714,911,572</b>
Nhà	13,555,382,976	-	1,840,471,404	11,714,911,572

9. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>11,823,700</b>	<b>112,579,247,944</b>	<b>11,823,700</b>	<b>112,579,247,944</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9	2,550,000	25,500,000,000	2,550,000	25,500,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	1,623,700	17,031,431,092	1,623,700	17,031,431,092
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	7,650,000	70,047,816,852	7,650,000	70,047,816,852
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2,554,780</b>	<b>20,887,808,667</b>	<b>2,554,780</b>	<b>20,887,808,667</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	2,554,780	20,887,808,667	2,554,780	20,887,808,667
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>8,193,857</b>	<b>91,661,043,387</b>	<b>8,253,107</b>	<b>97,986,560,909</b>
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>6,533,357</b>	<b>74,566,952,478</b>	<b>6,542,607</b>	<b>80,392,470,000</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1,862,800	18,628,000,000	1,862,800	18,628,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (1)	17,060	758,240,000	9,478	758,240,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245,000	5,784,940,000	245,000	5,784,940,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (2)	56,610	1,353,000,000	33,300	1,353,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	7,500	723,000,000	7,500	723,000,000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (3)	69,137	4,567,272,478	109,279	10,392,790,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	1,700,250	17,002,500,000	1,700,250	17,002,500,000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1,975,000	19,750,000,000	1,975,000	19,750,000,000
Công ty tài chính cổ phần Sông Đà	500,000	5,000,000,000	500,000	5,000,000,000
<i>(1) Trong năm Công ty CP Sông Đà 10 phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 9 tăng cụ thể:</i>				
		Tăng		
+ Về số lượng:		7,582		
+ Về giá trị		-		
<b>Đầu tư trái phiếu</b>	<b>500,000</b>	<b>5,000,000,000</b>	<b>500,000</b>	<b>5,000,000,000</b>

*(2) Trong năm Công ty CP Sông Đà 6 phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 9 tăng cụ thể:*

Tăng



+ Về số lượng: 23,310  
 + Về giá trị -

(3): Trong năm Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và Công ty bán một phần cổ phiếu. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm xuống cụ thể:

	Phát hành thêm	Cổ phiếu thưởng	Giảm
+ Về số lượng:	36,061	7,407	83,610
+ Về giá trị	360,610,000	-	6,186,127,522

<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1,660,500</b>	<b>17,094,090,909</b>	<b>1,710,500</b>	<b>17,594,090,909</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750,500	7,505,000,000	750,500	7,505,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng miền Bắc 3 (4)	-	-	50,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong (*)	300,000	3,409,090,909	300,000	3,409,090,909
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	80,000	880,000,000	80,000	880,000,000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30,000	300,000,000	30,000	300,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400,000	4,000,000,000	400,000	4,000,000,000

(4): Trong năm Công ty thoái vốn đầu tư ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng miền Bắc 3. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm xuống cụ thể:

	Giảm
+ Về số lượng:	50,000
+ Về giá trị	500,000,000

(\*) Theo Biên bản thanh lý hợp đồng ủy thác đầu tư số 02/UTĐT-TBK/2011 về việc "Góp vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom" thì Tập đoàn Sông Đà đồng ý cho Công ty Cổ phần Sông Đà 9 rút vốn ủy thác đầu tư đã góp vào đơn vị trên. Đến tháng 1/2012, Tập đoàn Sông Đà đã thực hiện chuyển trả lại phần vốn góp cho Công ty với trị giá 800.000.000 đồng. Công ty đã hạch toán vào chi phí tài chính năm 2012 khoản phí ủy thác đầu tư là 80.000.000 đồng.

<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)</b>	<b>(19,045,402,878)</b>	<b>(8,074,522,800)</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	(597,876,000)	(308,982,800)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	(4,731,440,000)	(786,940,000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	(1,019,001,000)	(687,000,000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	(552,000,000)	(261,750,000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(3,060,085,878)	(6,029,850,000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	(9,085,000,000)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>22,572,337</b>	<b>206,082,697,120</b>
	<b>22,631,587</b>	<b>223,379,094,720</b>

(\*\*) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập khi giá giao dịch trên sàn tại thời điểm 31/12/2011 thấp hơn giá thị trường.

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là cổ đông sáng lập đã góp vốn để thành lập các Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, Công ty Cổ phần Sông Đà 901, Công ty Cổ phần Sông Đà 909, Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Sông Đà.

Theo khoản 1 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT\_BTC ngày 07/12/2009 về việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư chứng khoán, tại thời điểm 31/12/2011, giá cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch của các công ty nêu trên thấp hơn giá trị ghi sổ là 66.578.158.611 đồng.

Theo Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9, căn cứ khoản 2 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT\_BTC ngày 07/12/2009 về việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư dài hạn thì Báo cáo tài chính các năm 2010, 2011 các công ty này đều hoạt động kinh doanh có lãi, hàng năm Công ty vẫn được nhận cổ tức được chia từ các đơn vị này và Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2011, chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu lớn hơn Vốn thực góp của các cổ đông, đồng thời Công ty không có kế hoạch thoái vốn đầu tư vào các Công ty trên ít nhất là 12 tháng tiếp theo sau ngày kết thúc niên độ kế toán. Do đó, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng việc không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với các khoản đầu tư nêu trên là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>413,516,137,029</b>	<b>287,055,174,445</b>
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - Chi nhánh Đông Đô (1)	4,746,334,052	7,896,087,743
Ngân hàng Công Thương Hà Tây (2)	45,343,515,668	38,350,363,345
Ngân hàng NNo & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ (3)	93,617,066,687	83,140,469,219
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (4)	37,522,269,160	16,701,328,100
Ngân hàng Thương mại CP ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (5)	56,638,969,789	26,304,772,849
Ngân hàng Ngoại Thương Hoàn Kiếm (6)	59,644,405,377	30,066,753,105
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - CN Hà Nội	-	36,650,900,575
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	-	12,083,804,653
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu (7)	20,335,118,813	2,000,000,000
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà (8)	10,000,000,000	31,642,329,840
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (9)	49,954,076,747	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình (10)	33,253,257,844	-
Huy động vốn cá nhân	2,461,122,892	2,218,365,016
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>41,070,491,598</b>	<b>33,671,292,020</b>
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - Chi nhánh Đông Đô	-	1,281,292,020
Ngân hàng Công Thương Hà Tây	1,070,491,598	1,550,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	26,800,000,000	26,800,000,000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	13,200,000,000	1,200,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	-	2,840,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>454,586,628,627</b>	<b>320,726,466,465</b>

(1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 209.2010/HĐTDHM ngày 13/9/2010 với số tiền vay là 4.746.334.052 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo từng lần giải ngân với số tiền vay là 45.343.515.668 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(3) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1400-LAV-200900714 ngày 21/6/2011 với số tiền vay là 93.617.066.687 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 8 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(4) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2010/HĐ ngày 28/7/2010 và HĐTD số 01/2011/HĐTDHM ngày 22/10/11 với số tiền vay là 37.522.269.160 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(5) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 11/5508 ngày 17/3/2011 với số tiền vay là 56.638.969.789 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(6) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HKI-HĐCTD/11019 ngày 30/3/2011 với số tiền vay là 59.644.405.377 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 8 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(7) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo từng lần giải ngân với số tiền vay là 20.335.118.813 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(8) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00200018/006/11/HM ngày 17/3/2011 với số tiền vay là 10.000.000.000 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể trong từng lần giải ngân.

(9) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2011/HĐ ngày 18/1/2011 và HĐTD số 220/2011/HĐHMTD ngày 31/10/11 với số tiền vay là 49.954.076.747 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể trong từng lần giải ngân.

(10) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 24711.011951.402.TD ngày 30/12/11 với số tiền vay là 33.253.257.844 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất: 19%/năm.

#### 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND 31/12/2011
Thuế GTGT đầu ra	2,602,392,950	28,434,749,828	22,342,993,735	8,694,149,043
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,516,939,598	11,597,684,280	5,433,366,815	10,681,257,063
Thuế thu nhập cá nhân	517,369,542	1,351,627,928	1,512,391,364	356,606,106
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	359,480,800	359,480,800	-
Các loại thuế khác	1,333,067	345,715,297	212,504,283	134,544,081
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>7,638,035,157</b>			<b>19,866,556,293</b>

#### 12. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí kiểm toán	75,000,000	75,000,000
Trích trước chi phí thi công Công trình Cửa Đạt	1,839,888,615	452,225,347
Trích trước chi phí thi công Công trình đường Quốc lộ 2	1,171,421,000	1,171,421,000
Chi phí nhân công Công trình Thủy điện Nậm Khánh	131,006,107	131,006,107
Chi phí nhân công Công trình Thủy điện Lai Châu	-	134,325,000
Công ty TNHH VT&XD Tây Trường Sơn	493,479,098	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 - tiền sửa xe	472,244,622	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,183,039,442</b>	<b>1,963,977,454</b>

#### 13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>Kinh phí công đoàn</b>	<b>2,268,455,822</b>	<b>3,373,062,841</b>
<b>Bảo hiểm thất nghiệp</b>	<b>63,385,517</b>	<b>27,832,608</b>
<b>Bảo hiểm xã hội</b>	<b>3,657,200,527</b>	<b>584,440,732</b>
<b>Bảo hiểm Y tế</b>	<b>149,327,827</b>	<b>57,708,717</b>
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>7,184,488,843</b>	<b>9,250,299,791</b>

Quỹ tình đồng nghiệp Sông Đà	2,155,788,331	1,854,212,335
Quỹ phòng chống bão lụt	244,098,831	237,632,116
Công ty Stalin	156,533,346	156,533,346
Công ty Cổ phần Hoàng Mai	291,355,381	291,355,381
Ban quản lý Đầu tư & Xây dựng Thủy lợi 1	120,863,012	120,863,012
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	-	416,893,436
Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9	236,519,544	1,754,461,926
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	362,884,788
Xí nghiệp Sông Đà 706	896,336,606	896,336,606
Công ty Cavico Việt Nam	171,039,440	171,039,440
Tiền góp vốn vào thủy điện Nậm Toóng	314,212,500	329,257,500
Tiền thuế thu nhập cá nhân	424,955,557	952,677,468
Cục thuế Lào Cai - Thuế Nhà thầu nước ngoài	715,170,697	-
Tiền ăn ca CBCNV	300,537,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,157,078,598	1,706,152,437
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,322,858,536</b>	<b>13,293,344,689</b>
<b>14. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>189,562,584,569</b>	<b>144,421,628,711</b>
Ngân hàng Công Thương Hà Tây (1)	3,086,000,000	4,326,000,000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (2)	135,486,584,569	62,305,628,711
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (3)	50,990,000,000	77,790,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>189,562,584,569</b>	<b>144,421,628,711</b>

(1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/TH-SD9 ngày 30/6/2009 với số tiền dự nợ vay là 4.156.491.598 đồng với mục đích đầu tư nâng cao năng lực thiết bị trong thời gian 6 năm kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo vốn vay: thế chấp TSCĐ hình thành từ vốn vay.

(2) Hai hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2007/HĐTH ngày 11/9/2007 và số 01/2009/HĐTD ngày 04/5/2009 với số tiền dự nợ vay là 148.686.584.569 đồng với mục đích để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị và vay cho dự án Nậm Khánh ; thời gian: 6 năm và 12 năm kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo vốn vay: thế chấp TSCĐ hình thành từ vốn vay.

(3) Hai hợp đồng tín dụng dài hạn số 09/7057 ngày 05/3/2009 và số 09/7195 ngày 31/12/2009 với số tiền dự nợ vay là 77.790.000.000 đồng với mục đích để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công trong thời gian 5 năm kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo vốn vay: thế chấp TSCĐ hình thành từ vốn vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-043) 768 3746 Fax: (84-043) 768 2684

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

cho năm tài chính 2011

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Năm 2011

(tiếp theo)

15. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư tại ngày 01/01/2010</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>19,804,254,410</b>	-	<b>(1,220,000)</b>	<b>97,888,492,664</b>	<b>267,691,527,074</b>
Tăng vốn trong năm trước	142,500,000,000	1,710,002,850	-	-	-	<b>144,210,002,850</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	80,463,388,706	80,463,388,706
Điều chỉnh theo Cơ quan thuế	-	-	218,700,000	-	-	218,700,000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	1,220,000	-	1,220,000
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	<b>(192,009,091)</b>	<b>(218,700,000)</b>	-	<b>(94,291,986,105)</b>	<b>(94,702,695,196)</b>
<b>Số dư ngày 31/12/2010</b>	<b>292,500,000,000</b>	<b>21,322,248,169</b>	-	-	<b>84,059,895,265</b>	<b>397,882,143,434</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	58,978,549,489	58,978,549,489
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	<b>(39,451,559)</b>	-	<b>(64,095,104,618)</b>	<b>(64,134,556,177)</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b>	<b>292,500,000,000</b>	<b>21,322,248,169</b>	<b>(39,451,559)</b>	-	<b>78,943,340,136</b>	<b>392,726,136,746</b>

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	170,772,000,000	170,772,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	121,728,000,000	121,728,000,000
<b>Cộng</b>	<b>292,500,000,000</b>	<b>292,500,000,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>292,500,000,000</b>	<b>150,000,000,000</b>
Vốn góp đầu năm	292,500,000,000	150,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	142,500,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	292,500,000,000	292,500,000,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>14,625,000,000</b>	<b>42,000,000,000</b>

**d) Cổ phiếu**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	292,500,000	292,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	292,500,000	292,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	292,500,000	292,500,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu quỹ</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	292,500,000	292,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	292,500,000	292,500,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**f) Các quỹ của công ty**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>Số tăng trong năm</b>	<b>Số giảm trong năm</b>	<b>Đơn vị tính: VND</b> <b>31/12/2011</b>
Quỹ đầu tư phát triển	82,165,222,713	34,461,728,646	-	116,626,951,359

Quỹ dự phòng tài chính	9,333,820,280	3,521,881,543	-	12,855,701,823
<b>Tổng cộng</b>	<b>91,499,042,993</b>	<b>37,983,610,189</b>	<b>-</b>	<b>129,482,653,182</b>

#### Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng số thuế TNDN được miễn năm 2010 và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 sau khi trừ các khoản chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<b>15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	14,538,768,477	10,516,272,545
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73,575,379,965	53,429,360,682
Doanh thu hợp đồng xây dựng	573,911,493,280	434,428,079,030
<b>Tổng cộng</b>	<b>662,025,641,722</b>	<b>498,373,712,257</b>
<b>16. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm	15,059,480,712	9,470,712,196
Giá vốn dịch vụ đã cấp	44,605,522,761	32,043,463,557
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	418,000,232,196	302,778,620,984
<b>Tổng cộng</b>	<b>477,665,235,669</b>	<b>344,292,796,737</b>
<b>17. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	478,929,901	2,990,574,846
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,856,911,000	4,211,308,500
Lãi cho vay vốn công ty con và công ty liên kết	9,836,360,011	4,911,519,695
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	95,913,553
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19,989,141	5,463,573,841
Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>16,192,190,053</b>	<b>17,672,890,435</b>
<b>18. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	79,099,922,484	47,469,642,950
Chi phí tài chính khác	185,559,809	327,000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	14,439,682,600	(1,524,471,600)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,313,524,724	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>95,038,689,617</b>	<b>45,945,498,350</b>

**19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	681,565,115,606	520,613,393,608
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	610,261,246,825	430,119,991,266
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	71,303,868,781	90,493,402,342
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	5,856,911,000	11,689,939,579
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	65,446,957,781	78,803,462,763
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16,361,739,445	19,700,865,692
Giảm 30% thuế TNDN của hoạt động xây lắp theo quy định tại Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011		
Giảm 50% thuế TNDN theo Thông tư 130/2008/TT-BTC	-	9,808,557,845
Số thuế TNDN phải nộp kỳ hiện hành	11,593,536,652	9,892,307,847

**20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90,987,338,785	178,185,450,015
Chi phí nhân công	98,277,551,061	78,384,020,011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42,702,730,019	51,608,627,940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275,559,689,023	48,604,423,083
Chi phí khác bằng tiền	51,083,191,438	125,099,690,105
<b>Tổng cộng</b>	<b>558,610,500,326</b>	<b>481,882,211,154</b>

**VIII. Những thông tin khác****1. Thông tin về các bên liên quan****1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	1,177,509,837	948,850,900
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	3,529,656,688	1,481,165,964
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	7,050,779,999	31,320,334,913
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Công ty con	284,923,246	913,261,143
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	349,643,171	87,616,851
<b>Mua hàng</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	114,215,845	253,860,985
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	1,063,263,031	2,584,044,819
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Công ty con	34,827,195,643	13,634,418,191
<b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	-	1,332,320,000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	5,355,000,000	-

**1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập Ban giám đốc Công ty	2,374,314,241	2,156,439,976
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,374,314,241</b>	<b>2,156,439,976</b>



**1.3 Số dư với các bên liên quan**

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	415,910,567	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	Đầu tư khác	-	13,451,736
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	15,799,319,217	15,906,132,807
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	40,198,211,184	17,775,686,243
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Công ty con	1,994,905,367	50,817,261
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	64,163,562	32,173,636
<b>Các khoản phải trả</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	27,195,032	438,129,936
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Công ty con	122,190,032	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Công ty con	7,837,401,904	3,165,470,043

**2. Những thông tin khác****2.1 Phải thu của khách hàng**

	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển điện Tây Bắc	2,356,282,804	1,632,128,531
Công ty Cổ phần Sông Đà 5 - Xi nghiệp Sông Đà 5.04	-	2,458,572,866
Ban điều hành dự án Thủy điện Hủa Na	15,165,261,133	14,074,705,973
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	1,465,972,729	3,674,959,931
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	12,315,945,812	18,586,866,212
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	11,944,511,036	14,944,511,036
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	66,744,948,077	41,040,258,766
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Phát triển năng lượng Vinaconex	2,000,199,005	8,179,384,510
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	786,168,470	1,886,107,493
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	3,689,476,696	2,203,850,303
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 3	27,239,563,685	20,884,549,149
Công ty Cổ phần Đường cao tốc Biên Hòa - Đồng Nai	-	1,480,796,880
Công ty Cổ phần Za Hưng	2,739,694,642	2,626,887,714
Tập đoàn Sông Đà	30,198,094,245	24,447,681,787
Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật xây dựng	9,265,683,858	1,910,233,858
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	3,340,427,112	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Toàn Cầu DATC	9,758,797,274	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	1,545,023,491	-
Ban điều hành Dự án thủy điện Lai Châu	28,386,541,712	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	5,891,610,004	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng & Thương mại quốc tế (ICT)	2,894,720,840	-
Công ty Rượu Sâm Panh Matxcova	886,960,037	-
Liên doanh KKA	1,487,501,117	-
Công ty TNHH Bauer Việt Nam	1,380,000,000	-
Công ty Cổ phần HT & Xây dựng Phương Nam	640,682,192	-
Các đối tượng khác	5,902,850,805	8,723,206,190
<b>Tổng cộng</b>	<b>248,026,916,776</b>	<b>168,754,701,199</b>

**2.2 Trả trước cho người bán**

	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
Viện khoa học Năng lượng	560,000,000	1,035,100,000
Công ty Flovel Mecamidi	325,334,609	10,233,873,300

Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ	836,467,361	836,467,361
Công ty TNHH Anh Nguyên	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng dịch vụ thương mại 457	2,879,489,364	2,000,000,000
Công ty TNHH Neo Samwoo Việt Nam	-	1,753,981,398
Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9	1,994,905,367	7,511,500,000
Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà	1,002,685,000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn tài nguyên và Môi trường Việt Nam	730,828,500	-
Các đối tượng khác	2,868,469,417	3,969,928,517

<b>Tổng cộng</b>	<b>16,198,179,618</b>	<b>32,340,850,576</b>
------------------	-----------------------	-----------------------

### 2.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Tạm ứng</b>	<b>28,514,288,694</b>	<b>24,429,283,854</b>
Tạm ứng tiền ăn	925,828,552	953,157,000
Nguyễn Đức Thực	268,506,346	268,506,346
Vũ Hữu Hoà	244,584,410	244,584,410
Nguyễn Văn Định	30,938,440	106,386,846
Nguyễn Đăng Hải	-	157,115,687
Nguyễn Văn Thống	448,566,895	436,097,423
Nguyễn Gia Hiền	210,000,000	210,000,000
Bùi Đức Mỹ	406,782,101	154,470,221
Vũ Đình Thắng	546,716,300	546,716,300
Phạm Quang Minh	169,830,826	151,430,000
Nguyễn Anh Đệ	2,456,000,000	2,432,000,000
Đặng Thị Minh Thùy	412,000,000	376,000,000
Trần Anh Phương	498,266,651	448,647,651
Nguyễn Văn Đại	678,196,740	506,834,600
Vũ Thị Kim Dung	196,405,000	196,405,000
Nguyễn Hữu Hiệu	-	421,147,250
Trần Thị Lan Hương	-	7,131,568,600
Đinh Thị Dung	415,000,000	6,560,000,000
Nguyễn Mạnh Hoàng	144,187,064	144,187,064
Lê Thanh Yên	888,574,820	257,562,000
Trần Đại Nghĩa	333,730,500	113,230,500
Phạm Quốc Thái	-	131,915,016
Nguyễn Gia Hân	1,028,802,000	-
Đặng Đình Tuấn	1,040,611,364	130,235,868
Phạm Ngọc Chính	-	117,705,360
Nguyễn Duy Quang	336,000,000	-
Trương Thế Thuận	266,216,000	-
Phạm Quang Tuấn_VTCG	566,886,800	-
Phan Văn Thanh	500,000,000	-
Nguyễn Văn Thạch	1,000,000,000	-
Nguyễn Thị Huế	212,448,000	-
Lê Văn Tình	257,000,000	-
Phạm Ngọc Tân	208,957,900	-
Nguyễn Thanh Bình	1,005,000,000	-
Mai Tiến Thạch	1,058,683,660	-
Nguyễn Văn Miên	1,000,000,000	-
Trần Công Hường	152,809,055	-

Lê Duy Trà	121,217,460	-
Nguyễn Xuân Hạnh	219,511,490	-
Nguyễn Việt Hà	238,662,500	-
Nguyễn Doãn Tuấn	203,560,500	-
Nguyễn Văn Khoa	249,437,920	-
Hoàng Văn Linh	655,570,390	-
Nguyễn Tiến Dũng	284,950,000	-
Lương Văn Minh	347,375,800	-
Nguyễn Việt Cường	455,797,558	-
Phạm Việt Hoàn	219,432,400	-
Trần Văn Hành	200,000,000	-
Nguyễn Văn Hợp	205,669,000	-
Đỗ Văn Phương	233,512,500	-
Vũ Minh Dũng	384,086,290	-
Trần Tiến Duy	1,001,116,758	-
Trần Văn Sơn	1,000,000,000	-
Trần Việt Liêm	500,000,000	-
Đỗ Văn Huyền	1,000,000,000	-
Lương Thế Lăng	1,000,000,000	-
Các đối tượng khác	2,086,858,704	2,233,380,712
<b>Ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>194,500,000</b>	<b>102,000,000</b>
Bưu điện huyện Mường La	2,000,000	2,000,000
Công ty TNHH Cơ khí ô tô Trường Hải	100,000,000	100,000,000
Ngân hàng Đầu tư phát triển - Chi nhánh Thăng Long	92,500,000	-

**Tổng cộng**

**28,708,788,694**

**24,531,283,854**

**2.4 Phải trả người bán**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng máy Hoà Bình	4,905,863,240	1,415,770,719
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	19,733,470,957	9,825,596,072
Công ty Cổ phần Xây lắp & Vật liệu xây dựng Hoàng Liên	-	2,066,726,840
Xí nghiệp Bê tông tươi Nghệ An	1,417,692,120	1,417,692,120
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	1,297,294,704
Nguyễn Quốc Tuấn	-	1,919,369,528
Công ty TNHH Thương mại Hồ Gươm	2,065,910,040	2,132,418,080
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Ba Vì	2,437,902,742	2,188,181,259
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	3,650,660,525	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	2,071,682,622
Công ty TNHH MTV Opennasia Thiết bị nặng Việt Nam	248,718,717	1,277,416,140
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	-	2,880,186,383
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Sông Đà	1,490,069,476	3,790,890,336
Công ty TNHH Neo Samwoo Việt Nam	1,050,763,774	6,258,508,458
Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Vinatech	338,069,794	2,398,720,359
Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9	7,837,401,904	4,532,150,373
Công ty Cổ phần Sông Đà 705	1,158,404,369	-
Công ty TNHH Flovel Mecamidi Eneyr	5,460,895,194	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng & Xây dựng Phương Nam	5,577,284,417	-
Công ty Xây lắp Điện 4 - Xí nghiệp Xây lắp số 6	3,242,374,058	-
Công ty TNHH MTV KSTK Xây dựng điện 4	1,020,022,280	-

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	1,740,959,606	-
Công ty TNHH Linh Trang	2,736,582,410	-
Công ty Cổ phần Đức Hạnh	1,142,587,000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hòa Thành	4,904,326,000	-
DNTN Hùng Anh	1,142,017,322	-
Các đối tượng khác	24,606,759,157	19,186,968,228
<b>Tổng cộng</b>	<b>97,908,735,102</b>	<b>64,659,572,221</b>
<b>2.5 Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	6,091,978,000	-
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	-	8,000,000,000
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	19,037,240,652	9,536,113,000
Công ty Cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	2,661,203,120	4,142,000,000
Công ty Cổ phần Za Hung	3,193,486,671	2,192,346,503
Công ty TNHH Keang Nam	10,492,345,881	9,935,116,577
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	31,129,112,399	16,000,000,000
Công ty TNHH MTV TĐ Trung Sơn	3,363,340,872	-
Các đối tượng khác	1,371,170,382	1,236,937,695
<b>Tổng cộng</b>	<b>77,339,877,977</b>	<b>51,042,513,775</b>
<b>2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	19,721,985,648	19,578,165,922
Chi phí vật liệu quản lý	2,530,473,568	2,858,918,094
Chi phí đồ dùng văn phòng	499,190,093	449,499,487
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,478,598,870	1,210,750,224
Thuế, phí và lệ phí	3,098,138,246	1,394,557,009
Chi phí dự phòng	1,945,148,535	1,555,137,640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,328,468,971	3,739,498,180
Chi phí bằng tiền khác	4,666,473,799	6,433,765,984
<b>Tổng cộng</b>	<b>36,268,477,730</b>	<b>37,220,292,540</b>
<b>2.7 Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	2,889,549,453	3,698,500,280
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	374,880,010	783,097,590
Thu nhập khác	82,854,368	85,193,046
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,347,283,831</b>	<b>4,566,790,916</b>
<b>2.8 Chi phí khác</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý Tài sản cố định	1,448,123,715	2,661,403,639
Phạt chậm nộp thuế	490,736,358	-
Chi phí khác	81,766,376	137,705,789
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,020,626,449</b>	<b>2,799,109,428</b>

## 2.9 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và các công ty con 100% vốn góp năm 2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

**Tổng giám đốc**

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Phùng Minh Nghĩa**

**Dương Kim Ngọc**

**Dương Hữu Thắng**